

Số: 178 /2025/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các
Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15,
số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy
định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền,
phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt
hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

b) Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại cây trồng, vật nuôi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây trồng: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loài vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng nếu có phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển nhưng chưa có trong Phụ lục đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi được quy định tại Điều 2 Quyết định này thì Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát (hoặc thuê tổ chức tư vấn) xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển để tính toán mức giá bồi thường theo thực tế, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

b) Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi khoản 17 và khoản 20 Mục IV Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

c) Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

d) Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

3. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (B/c);
 - Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
 - Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
 - TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 5;
 - Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
 - Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
 - UBND các phường, xã;
 - Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT, VP3.
- Ntt/VP3/QPPL/QĐ03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ

Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 178 /2025/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây lúa	đồng/m ²	9.000	
2	Cây ngô	đồng/m ²	9.000	
3	Cây rau muống, rau cần, rau cần tây, rau rút	đồng/m ²	18.000	
4	Rau đay, rau diếp, rau dền, mồng tơi, dộc mùng, rau khoai lang, rau ngót, rau xà lách, cải các loại (cải chíp, cải xoong, cải ngồng, cải thìa, cải cúc, cải bẹ, cải ngọt, cải xanh mỡ,...) và các loại rau ăn lá tương tự	đồng/m ²	15.000	
5	Tỏi, hành, hẹ, giềng, củ kiệu, tỏi tây, tỏi ngồng	đồng/m ²	16.500	
6	Các loại rau gia vị: húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, rau má và các loại rau gia vị khác	đồng/m ²	15.000	
7	Nhóm cây đậu làm rau: Đậu cove, đậu đũa, đậu ván, đậu rồng, đậu hà lan, đậu nho nhe, đậu răng ngựa và các loại đậu làm rau khác	đồng/m ²	15.000	
8	Cây bắp cải, cải làn	đồng/m ²	17.000	
9	Cây cải thảo	đồng/m ²	20.000	
10	Cây cà chua	đồng/m ²	26.500	
11	Các loại rau lấy củ quả (su hào, cà rốt, các loại củ cải, hành tây, củ niễng) và các loại rau lấy củ quả khác	đồng/m ²	15.000	
12	Các loại rau cao cấp (súp lơ, măng tây) và các loại rau cao cấp khác	đồng/m ²	21.000	
13	Các loại rau thông thường hàng năm còn lại (vụ xuân, hè, thu đông)	đồng/m ²	10.500	
14	Su Su, hoa thiên lý, mướp, mướp đắng, lạc lầy và các loài cây lấy quả leo giàn khác	đồng/m ²	16.500	
15	Bầu, bí đỏ, bí xanh, bí bò, bí ngòi	đồng/m ²	16.000	
16	Cây lạc	đồng/m ²	9.000	
17	Nhóm cây lấy hạt (đậu tương, đậu đen, đậu xanh, vừng, kê, đậu đỏ) và các loại cây lấy hạt khác	đồng/m ²	8.500	
18	Cây Khoai lang	đồng/m ²	11.500	
19	Cây Khoai tây	đồng/m ²	21.500	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Cây Khoai sọ, khoai môn, khoai sắn, khoai mỡ	đồng/m ²	16.500	
21	Cây Sắn (mỳ)	đồng/m ²	7.000	
22	Cây dong giềng, dong đao, hoàng tinh, khoai nua	đồng/m ²	6.000	
23	Cây củ từ, củ lô, củ cộc rào, củ mỡ, củ mài, sắn dây, củ đậu, củ ngà và các loại cây lấy củ hàng năm khác	đồng/m ²	8.500	
24	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím) và các loại cây cà khác	đồng/m ²	13.000	
25	Cây ớt	đồng/m ²	25.500	
26	Cây ớt ngọt	đồng/m ²	17.000	
27	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột	đồng/m ²	20.000	
28	Dưa hoàng kim, Dưa lưới, dưa vàng	đồng/m ²	180.000	
29	Cây khoai môn ngọt lấy ngó	đồng/m ²	22.500	
30	Cây rau tiền vua	đồng/m ²	35.000	
31	Cây dong lấy lá	đồng/m ²	10.000	
32	Cây Bèo cái, Bèo ong, bèo tấm	đồng/m ²	2.000	
33	Cây khoai nước, cây ráy	đồng/m ²	8.000	
34	Các loại cỏ chăn nuôi	đồng/m ²	3.500	
35	Các loại nấm mộc nhĩ	đồng/bịch	21.000	
36	Các loại nấm sò, nấm rơm, nấm mỡ, nấm hương, nấm truffle, nấm kim châm và các loại nấm khác	đồng/bịch	24.000	
II	NHÓM CÂY LÂU NĂM			
II.1	NHÓM CÂY ĂN QUẢ			
1	Mít (Mật độ 300 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	130.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	246.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	364.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	531.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	897.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 35cm	đồng/cây	1.430.000	
-	35cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	1.979.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm	đồng/cây	2.497.000	
2	Cây nhãn (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2,5cm	đồng/cây	135.000	
-	2,5cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	228.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	307.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	682.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	950.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	1.350.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 35cm	đồng/cây	1.600.000	
-	35cm ≤ ĐK thân < 45cm	đồng/cây	2.100.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 45 cm	đồng/cây	2.450.000	
3	Cây vải (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2,5cm	đồng/cây	136.000	
-	2,5cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	246.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	337.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	706.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	968.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	1.418.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 35cm	đồng/cây	1.643.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 35 cm	đồng/cây	2.168.000	
4	Cam (Mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	107.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	183.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	241.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	443.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	663.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	916.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.249.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm	đồng/cây	1.585.000	
5	Cây Quýt (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	99.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	179.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	232.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	437.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	632.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	867.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.197.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm	đồng/cây	1.532.000	
6	Cây Bưởi (Mật độ 500 cây/ha); Bòng (Mật độ 625 cây/ha); Phật thủ (Mật độ 800 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	148.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	258.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	368.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	667.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.092.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	1.517.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	1.942.000	
7	Chanh (Mật độ 1.600 cây/ha); quất lấy quả, cháp (chanh Thái): (Mật độ 1.300 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 1,5 cm	đồng/cây	55.000	
-	1,5cm ≤ ĐK thân < 2,5cm	đồng/cây	90.000	
-	2,5cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	134.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	234.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	Đồng/cây	334.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 8 cm	Đồng/cây	434.000	
8	Xoài (Mật độ 500 cây/ha); muỗm, Quéo, Cóc: (Mật độ 330 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	138.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	226.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	305.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	379.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	529.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	769.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	904.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	1.054.000	
9	Cây ổi (mật độ 1.250 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	75.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	114.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	191.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	291.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	371.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	441.000	
10	Cây Táo (Mật độ 450 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	81.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	113.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	140.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 12cm	Đồng/cây	211.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	282.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	396.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	524.000	
11	Cây Mận, Mận thép, Đào lấy quả, Móc thép: (Mật độ 625 cây/ha); Mơ (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	90.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	150.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	253.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 9cm	đồng/cây	322.000	
-	9cm ≤ ĐK thân < 12cm	Đồng/cây	345.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	442.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	592.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	757.000	
12	Cây Hồng xiêm (mật độ 238 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	135.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	223.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	304.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	402.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	600.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	842.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	1.029.000	
13	Cây Hồng (mật độ 400 cây/ha); Bò quân (Nụ quân), chôm chôm: (mật độ 250 cây/ha); măng cụt (mật độ 200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	106.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	162.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	230.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	330.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	520.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm	đồng/cây	880.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
14	Cây Na (Mật độ 800 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	88.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	132.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	175.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	298.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	568.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 12 cm	đồng/cây	808.000	
15	Cây Vú sữa (Mật độ 220 cây/ha); cây roi (Mật độ 1.333 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	117.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	188.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	259.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	319.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	376.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	477.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	606.000	
16	Cây Lựu (Mật độ 1.200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	59.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	82.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	122.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	162.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm	đồng/cây	269.000	
17	Cây Khế (Mật độ 500 cây/ha); Nhâm (quất hồng bì) (Mật độ 1.000 cây/ha); Thị, Dọc chua, tai chua: (Mật độ 330 cây/ha); dâu da (Mật độ 400 cây/ha), Me (Mật độ 200 cây/ha), trứng gà (Mật độ 350 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	71.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	130.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	196.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	279.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	421.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	554.000	
18	Cây lê (Mật độ 450 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	64.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	95.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	134.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	190.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 12cm	Đồng/cây	240.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	370.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	550.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	650.000	
19	Cây Dứa			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
19.1	Cây dứa CAIEN			
-	Cây dứa CAIEN vụ 1	đồng/m ²	43.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây dứa CAIEN vụ 2	đồng/m ²	29.000	
19.2	Cây dứa Queen			
-	Cây dứa Queen vụ 1	đồng/m ²	41.000	
-	Cây dứa Queen vụ 2	đồng/m ²	26.000	
19.3	Các loại dứa trồng phân tán	đồng/khóm	25.000	
20	Cây chuối (Mật độ 2.500 cây (khóm)/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
20.1	Cây chuối đơn (không hình thành khóm)			
-	Mới trồng (Chiều cao cây ≤ 1 mét)	đồng/cây	19.000	
-	1m < chiều cao cây ≤ 1,5 mét chưa có quả	đồng/cây	38.000	
-	Cây có buồng, chưa cho thu hoạch	đồng/cây	61.000	
20.2	Cây chuối hình thành khóm			
-	Khóm < 3 cây	đồng/khóm	146.000	
-	Khóm từ 3 cây đến 5 cây	đồng/khóm	232.000	
-	Khóm từ 5 cây đến 7 cây	đồng/khóm	339.000	
-	Khóm từ 7 cây đến 10 cây	đồng/khóm	409.000	
-	Khóm trên 10 cây	đồng/khóm	525.000	
21	Cây đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
-	Cây mới trồng (Chiều cao ≤ 0,5m)	đồng/cây	24.000	
-	0,5 m < Chiều cao ≤ 1,0m; chưa có quả	đồng/cây	42.000	
-	0,5 m < Chiều cao ≤ 1,0m; đang có quả	đồng/cây	95.000	
-	1,0 m < Chiều cao ≤ 1,5 m; đang có quả	đồng/cây	155.000	
-	Cây có chiều cao > 1,5m; đang có quả	đồng/cây	230.000	
22	Cây Thanh Long (Mật độ 1.190 trụ/ha tương đương 5.555 cây/hom/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	61.000	
-	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	37.000	
-	Cây thanh long chưa có quả	đồng/cây	48.000	
-	Cây thanh long có quả bói (thu hoạch dưới 1kg/cây)	đồng/cây	64.000	
-	Cây cho thu hoạch từ 1-3 kg/cây	đồng/cây	70.000	
-	Cây cho thu hoạch từ 3-5 kg/cây	đồng/cây	77.000	
-	Cây cho thu hoạch từ 5kg/cây trở lên	đồng/cây	88.000	
23	Cây nhót (Mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	45.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	72.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	123.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	246.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15cm	đồng/cây	325.000	
24	Cây sầu ăn quả (Mật độ 1.000 cây/ha); cây trám, bùi: (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	89.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	175.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	235.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	338.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	563.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	988.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	1.438.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	1.888.000	
25	Cây dừa lấy quả (Mật độ 160 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.500	
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	168.000	
-	$1\text{m} \leq$ Chiều cao < 2 m	đồng/cây	273.000	
-	$2\text{m} \leq$ Chiều cao < 3 m	đồng/cây	326.000	
-	$3\text{m} \leq$ Chiều cao < 4 m	đồng/cây	378.000	
-	$4\text{m} \leq$ Chiều cao < 5 m	đồng/cây	539.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5 m	đồng/cây	646.000	
26	Cây Cau (Mật độ 1.000 cây/ha); Cọ ăn quả (Mật độ 1.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	58.000	
-	$1\text{m} \leq$ Chiều cao < 2 m	đồng/cây	88.000	
-	$2\text{m} \leq$ Chiều cao < 3 m	đồng/cây	203.000	
-	$3\text{m} \leq$ Chiều cao < 4 m	đồng/cây	299.000	
-	$4\text{m} \leq$ Chiều cao < 5 m	đồng/cây	374.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5 m	đồng/cây	434.000	
27	Cây Nho (mật độ 4.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
-	Cây có ĐK thân $< 1,5$ cm	đồng/cây	80.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 1,5$ cm (thu hoạch dưới 3kg/cây)	đồng/cây	139.000	
-	Cây cho thu hoạch từ 3-5 kg/cây	đồng/cây	175.000	
-	Cây cho thu hoạch trên 5 kg/cây	đồng/cây	226.000	
28	Cây Bơ (Mật độ 400 cây/ha), cây Mãng cầu (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	62.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	65.000	
-	$3\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 5\text{cm}$	đồng/cây	100.000	
-	$5\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 7\text{cm}$	đồng/cây	139.000	
-	$7\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 10\text{cm}$	đồng/cây	163.000	
-	$10\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 15\text{cm}$	đồng/cây	268.000	
-	$10\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 15\text{cm}$	đồng/cây	373.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	415.000	
29	Cây sung, cây vả lấy quả: (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	48.000	
-	$3\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 6\text{cm}$	đồng/cây	73.000	
-	$6\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 10\text{cm}$	đồng/cây	147.000	
-	$10\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 20\text{cm}$	đồng/cây	226.000	
-	$20\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 30\text{cm}$	đồng/cây	331.000	
-	$30\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 40\text{cm}$	đồng/cây	446.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	572.000	
30	Cây chanh leo			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	63.000	
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
-	Mới leo dàn, chưa có quả	đồng/m ²	12.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
31	Cây Chay ăn quả (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	57.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	25.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	37.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	54.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	82.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	150.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	Đồng/cây	202.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	Đồng/cây	270.000	
32	Cây dâu tằm lấy quả (Mật độ 3.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	18.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	27.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	36.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	47.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 6 cm	đồng/cây	65.000	
33	Dâu tằm			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	65.000	
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	10.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
34	Cây gấc			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
-	Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	11.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
II.2	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP			
1	Cây chè			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	42.000	
1.1	Cây chè trồng phân tán (Mật độ 10.000 cây/ha)			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	15.000	
-	Cây có Đk tán < 0,5m	đồng/cây	22.000	
-	0,5m ≤ ĐK tán < 0,7m	đồng/cây	28.000	
-	0,7m ≤ ĐK tán < 1m	đồng/cây	32.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1m	đồng/cây	50.000	
1.2	Cây chè trồng tập trung			
-	Cây có Đk tán < 0,5m	đồng/m ²	12.000	
-	0,5m ≤ ĐK tán < 0,7m	đồng/m ²	17.000	
-	0,7m ≤ ĐK tán < 1m	đồng/m ²	26.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,0m	đồng/m ²	37.000	
2	Cây dâu tằm (Mật độ 40.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	43.000	
-	Cây có ĐK tán < 0,3m	đồng/cây	2.000	
-	0,3m ≤ ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	3.000	
-	0,5m ≤ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	4.000	
-	1,0m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	7.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5m	đồng/cây	12.000	
3	Cây Cà phê Arabica (chè) (Mật độ 4.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	54.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	54.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	74.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	89.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	4cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	126.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	319.000	
-	ĐK thân ≥ 6cm	đồng/cây	371.000	
4	Cây Bò kết (Mật độ 1.111 cây/ha); bò hòn (Mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	30.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	46.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	67.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	118.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	221.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	324.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	474.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	681.000	
5	Cây Hoa hòe (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	29.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	44.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	81.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	123.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	255.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	365.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	497.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	618.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	706.000	
6	Cây Vối lấy lá (Mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	34.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	54.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	74.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	122.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	250.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	370.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	490.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	610.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	700.000	
7	Cây Chay ăn vỏ (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	12.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	18.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	24.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	52.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	91.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	Đồng/cây	130.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	Đồng/cây	163.000	
8	Cây mía			
8.1	Mía tím			
-	Cây mía trồng chưa đến 6 tháng	đồng/m ²	13.000	
-	Cây mía trồng từ 6 tháng trở lên	đồng/m ²	25.000	
8.2	Mía nguyên liệu (lưu gốc)			
-	Mía năm thứ 1, thứ 2	đồng/m ²	9.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Từ năm thứ 3 trở đi	đồng/m ²	12.000	
9	Trầu không			
-	Cây cắm gốc mới trồng, bắt đầu leo giàn	đồng/cây	10.000	
-	Cây đã leo giàn	đồng/m ²	26.000	
10	Cây Mây (song mây)			
-	ĐK thân ≤ 2cm	đồng/m ²	6.000	
-	ĐK thân > 2cm	đồng/m ²	16.000	
11	Cây Cói	đồng/m²	4.500	
12	Cây thuốc lào, Cây thuốc lá	đồng/m²	21.000	
II.3	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP			
1	Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây giáng hương: (Mật độ 1.250 cây/ha); cây dẻ chưa thu hoạch, cây sung, cây sớ, cây bông: (Mật độ 1.100 cây/ha); cây keo lai (Mật độ 1.660 cây/ha); keo tai tượng (Mật độ 3.300 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
1.1	Cây trồng phân tán			
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	15.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	28.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	51.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	68.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	105.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	150.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	210.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	360.000	
1.2	Cây trồng tập trung			
-	Cây có ĐK thân < 5cm	đồng/ha	46.200.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/ha	84.050.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/ha	112.100.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/ha	125.197.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/ha	134.684.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/ha	149.852.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/ha	256.973.000	
2	Cây bạch đàn (mật độ 1.660 cây/ha); phi lao (Mật độ 3.300 cây/ha); cây tẻch (mật độ 2.200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	49.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	22.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	35.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	122.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	181.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	263.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	307.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	511.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	607.000	
3	Cây thông caribê (Mật độ 2.000 cây/ha); cây lát mexico (Mật độ 1.000 cây/ha); cây mỡ (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	25.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	41.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	144.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	236.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	262.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	365.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	456.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	522.000	
4	Cây xoan ta (Mật độ 2.500 cây/ha); xoan đào, cây gạo (Mật độ 1.100 cây/ha); cây vông, cây nhội (Mật độ 1.330 cây/ha); cọ dầu (Mật độ 200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	48.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	15.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	31.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	133.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	252.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	298.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	359.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	541.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	625.000	
5	Cây cây xà cừ (Mật độ 830 cây/ha), cây bồ đề (Mật độ 2.000 cây/ha), cây hồng (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	61.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	41.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	79.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	151.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	243.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	267.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	358.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	432.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	512.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	609.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	705.000	
6	Cây lát hoa, Cây giổi xanh lấy gỗ: (mật độ 1.000 cây/ha); cây muồng đen (mật độ 2.500 cây/ha), cây trầu (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	65.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	28.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	42.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	122.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	264.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	306.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	458.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	525.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	565.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	668.000	
7	Cây lim (Mật độ 555 cây/ha); sao đen (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	90.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	25.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	42.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	126.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	304.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	430.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	624.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	690.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	748.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	828.000	
8	Cây gỗ sưa (cây huỳnh đàn) (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	63.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	84.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	135.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	185.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	281.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	357.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	396.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	536.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	592.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	754.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	869.000	
9	Cây đàn hương (mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	90.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	97.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	127.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	259.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	407.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	510.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	710.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	784.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	930.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	1.040.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	1.148.000	
10	Cây gạo (mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	19.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	31.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	99.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	212.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	305.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	596.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	1.016.000	
11	Cây Luồng, bương (mật độ 300 khóm (cây)/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
11.1	Cây đơn (chưa hình thành khóm)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	10.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	13.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	20.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	26.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	34.000	
11.2	Cây hình thành khóm			
-	Khóm từ 2 đến 3 cây trưởng thành	đồng/khóm	67.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Khóm từ 3 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	120.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	172.000	
-	Khóm lớn hơn 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	225.000	
12	Cây Tre, cây Trúc: (mật độ 500 khóm/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	43.000	
12.1	Cây đơn (chưa hình thành khóm)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	6.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	8.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	9.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	17.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	21.000	
12.2	Cây hình thành khóm			
-	Khóm từ 2 đến 3 cây trưởng thành	đồng/khóm	38.000	
-	Khóm từ 3 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	70.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	101.000	
-	Khóm lớn hơn 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	133.000	
13	Cây tre lấy măng các loại (mật độ 500 khóm/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/khóm	25.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	đồng/khóm	55.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm	đồng/khóm	70.000	
14	Cây Nứa (mật độ 500 khóm/ha); Cây Vầu, Cây Giang, cây Sặt: (mật độ 2.000 khóm/ha); Cây Lành hanh, cây Hóp các loại, cây giáo: (mật độ 2.500 khóm/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	39.500	
14.1	Cây đơn (chưa hình thành khóm)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	7.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	10.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	12.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 6 cm	đồng/cây	14.000	
14.2	Cây hình thành khóm			
-	Khóm từ 2 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	28.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	44.000	
-	Khóm từ 7 đến 10 cây trưởng thành	đồng/khóm	64.000	
-	Khóm lớn hơn 10 cây trưởng thành	đồng/khóm	84.000	
15	Cây quế (mật độ 4.444 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Cây có ĐK thân < 1cm	đồng/cây	18.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	23.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	29.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	54.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	84.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	121.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	166.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	211.000	
16	Cây mắc mật (mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	51.000	
-	Cây có ĐK thân < 1cm	đồng/cây	35.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	đồng/cây	60.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	85.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	110.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	4cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	135.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	255.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	375.000	
-	ĐK thân ≥ 10 cm	đồng/cây	480.000	
17	Cây giổi lấy hạt (mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	62.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	90.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	153.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	238.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	317.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	339.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	579.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	1.179.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	2.019.000	
18	Cây hời (Mật độ 500cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	56.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	91.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	127.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	161.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 9cm	đồng/cây	194.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	344.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	494.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	694.000	
19	Cây trôm (Mật độ 1.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	51.000	
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	54.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	75.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	100.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	165.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	258.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	393.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	528.000	
-	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	678.000	
20	Núc nác (Mật độ 1.100 cây/ha); Bứa (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	17.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	31.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	66.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	102.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	132.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	197.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	222.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	314.000	
21	Cây bần chua, vẹt			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	2.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	đồng/m ²	3.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm	đồng/m ²	4.000	
II.4	NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU			
1	Cây gừng; cây nghệ			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	7.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	12.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	24.000	
2	Cây sả			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	5.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	6.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	10.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
3	Cây ba kích, dương quy, sa nhân, đẳng sâm, tam thất, ắc ti sâm, bạch chỉ, bạch hoa xà thiệt thảo			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	65.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	14.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	28.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	39.000	
4	Cây dược liệu thông thường: thiên niên kiện, ý dĩ, mã tiền, mạch môn, xuyên khung, thâu dầu, cối xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khỉ, ngọc hoàn, nha đam, hương bài, giảo cổ lam, địa hoàng, diệp hạ châu, bạch truật, cà gai leo, nhân trần, sâm bổ chính, an xoa, dây thìa canh, bả lá một hoa, bách bộ, kim tiền thảo			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	13.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	19.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
5	Cây Đinh lăng, Thổ hào sâm: (mật độ 25.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
5.1	Đinh lăng (trừ đinh lăng lá to), Thổ hào sâm			
-	Chiều cao <0,5m	đồng/cây	15.000	
-	0,5m ≤ chiều cao <1m	đồng/cây	60.000	
-	Chiều cao ≥1m	đồng/cây	120.000	
5.2	Đinh lăng lá to			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	14.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	24.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	32.000	
6	Cây mật gấu (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây mới trồng	đồng/cây	16.000	
-	Cây có chiều cao < 30cm	đồng/cây	20.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	35.000	
-	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	69.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	128.000	
7	Cây cát cánh, cát sâm, Hà thủ ô, thực phẩm linh, ngư tử, xuyên khung			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	12.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	29.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	40.000	
8	Cây khôi tía (mật độ 10.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	10.000	
-	Chiều cao < 30cm	đồng/cây	14.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	20.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	33.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	56.000	
9	Cây trà hoa vàng (mật độ 5.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	70.000	
-	Cây mới trồng	đồng/cây	39.000	
-	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	48.000	
-	30cm ≤ chiều cao < 70cm	đồng/cây	84.000	
-	70cm ≤ chiều cao < 100cm (đã có hoa)	đồng/cây	192.000	
-	Chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	274.000	
10	Cây lá đắng, cây hồ quân			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	6.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	8.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	12.500	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
11	Cây hương nhu, Má đề, Bò công anh			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	9.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	12.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
12	Cây trạch tả			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	3.000	
-	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	4.000	
-	Cây trồng từ 3-5 tháng	đồng/m ²	9.000	
13	Cây chùm ngây (Mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	
-	Cây có chiều cao < 30cm	đồng/cây	23.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	52.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	93.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	139.000	
14	Cây bình bát (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây mới trồng	đồng/cây	28.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	41.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	68.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	168.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	303.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	384.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	533.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	675.000	
15	Cây đơn làm thuốc			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	47.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây mới trồng	đồng/m ²	7.000	
-	Cây có chiều cao < 50 cm	đồng/m ²	13.000	
-	50cm ≤ chiều cao < 100cm	đồng/m ²	23.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100cm	đồng/m ²	33.000	
16	Cây rau sắng (ngót rừng) (Mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	46.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	83.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	147.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	178.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	196.000	
17	Cây vọong cách (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	42.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	18.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	27.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	47.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	83.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	134.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	215.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	331.000	
18	Cây đỗ trọng (Mật độ 833 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	44.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	50.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	81.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	117.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	230.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	373.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	493.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	633.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	842.000	
19	Cây lười rắn, cây xạ đen			
-	chiều cao < 30cm	đồng/m ²	9.000	
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
20	Cây đại tướng quân (Mật độ 10.000 cây/ha)			
-	Cây có chiều cao < 50cm	đồng/cây	14.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 50cm	đồng/cây	32.000	
21	Lược vàng, trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²	5.000	
22	Cây Điền thanh	đồng/m ²	5.000	
23	Cây lấy vỏ	đồng/m ²	5.000	
II.5	CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT			
1	Tường vi (Mật độ 833 cây/ha), long não (Mật độ 1.100 cây/ha); phượng vĩ, trướng cá, Hoa sữa, vông, ngô đồng, cọ, vông, lúc lắc, trúc đào, Bàng, Duối, Hoa dẻ, Phong linh, Sa la, Hoàng nam, hoa gạo, Kèn Hồng, Cây Chuông Vàng, hoa Nhài Nhật, cây Mimosa...: (Mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	31.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	68.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	90.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	141.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	233.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	350.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	480.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	720.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm	đồng/cây	1.130.000	
2	Cây Sến, Đa, Sanh, Si, Sung, Đại, Bồ đề, Bách tán, Sao đen, Sấu, Sang, Bằng lăng, Hoàng Lan, Ngọc lan...: (Mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	56.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	76.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	155.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	233.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	278.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	370.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	428.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	569.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	861.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm	đồng/cây	1.351.000	
3	Cây muồng Hoàng Yến (cây Osaka vàng), cây hoa ban: (mật độ 625 cây/ha); Bằng Đài Loan (mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	65.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	75.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	102.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	503.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.000.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	2.000.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	3.000.000	
4	Cây Lộc vừng (mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	82.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	173.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	305.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	484.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 16cm	đồng/cây	773.000	
-	16cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	862.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	976.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	1.103.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	1.190.000	
III	NHÓM CÁC CÂY KHÁC			
III.1	NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Cúc các loại			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	80.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	100.000	
2	Hoa hồng			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	100.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	116.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
3	Hoa mẫu đơn, trà, mộc			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	48.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	38.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	46.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	51.000	
4	Các loại hoa lay ơn, huệ, loa kèn, ngọc trầm			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	11.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	30.000	
5	Các loại hoa cao cấp: Lily (bách hợp, huệ tây), cúc Đà Lạt, hoa bi, hoa tulip, tú cầu, hoa cát tường, hoa hướng dương, hoa môm sói và các loại hoa cao cấp khác			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	105.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	44.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	100.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	140.000	
6	Hoa đồng tiền, thược dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm chướng, hoa salem, thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, violet, hoa bướm, hoa dạ yến thảo			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.500	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	28.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	40.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	60.000	
7	Cây sen, súng			
7.1	Cây lấy hoa			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	16.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	35.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	50.000	
7.2	Cây lấy hạt, ngó, củ			
-	Mới trồng, còn nhỏ	đồng/m ²	15.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	30.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	41.000	
8	Các loại hoa mào gà, bóng nước, hoa sói			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	18.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	30.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	40.000	
9	Hoa mười giờ, sống đời, cây cẩm nhung, Dạ yến thảo, hoa lồng đèn, dừa cạn, trầu bà, cẩm thạch, bình an, triệu chuông, phong lữ, hương tuyết cầu, cúc sao băng, thài lài tím, son môi, thanh tú, chua me đất tím, oải hương, tóc tiên (lan đất)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	39.500	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	8.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	11.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	15.000	
10	Các loại hoa leo giàn: hoa giấy, hoa hồng leo, hoa tầm xuân, lan hoàng yến, hoa tigôn, hoa lan tỏi, lan hoàng dương, sư tử quân (hoa giun), hoa chùm ớt, hoa hồng anh, hoa hoàng thảo, hoa thanh xà, hoa thiên lý đỏ, hoa tử đằng, hoa huỳnh anh, hoa đậu biếc, hoa thường xuân, hoa ngọc nữ, hoa mắt huyền, hoa leo cẩm tú, hoa đăng tiêu, hoa cát đằng, dây tơ hồng thái... các loại hoa leo giàn khác			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	14.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	25.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	38.000	
11	Cây hoa quỳnh, lan tỏi, móng rồng, xương rồng bà, chu đình lan, hoa nắng, hoa thiên điều			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/bụi	9.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/bụi	16.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/bụi	32.000	
12	Hoa ngâu, hoa nhài, hoa dạ ngọc minh châu: (Mật độ 4.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 15 cm	đồng/cây	15.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	21.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	31.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	56.000	
-	100 cm ≤ Chiều cao < 200 cm	đồng/cây	85.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 200 cm	đồng/cây	120.000	
13	Hoa ngọc bút, hoa hải đường, hoa dạ hương, kim ngân: (Mật độ 4.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 15 cm	đồng/cây	18.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	24.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	32.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	54.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	87.000	
14	Các loại cây mục đích làm cảnh (Bách tán, trắc bách diệp, tùng kim, thông, lan Ý, hoa sứ, hoa ban, chuỗi tràng pháo, đa cảnh, liễu cảnh, cây phát lộc): (Mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 30 cm	đồng/cây	11.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	20.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	29.000	
-	Cây có chiều cao > 100 cm	đồng/cây	45.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
15	Hàng rào cây ô rô, đuối, chẻ mạn, hàng rào trúc, hàng rào dâm bụt, cúc tần, gừng, vàng anh lá đốm, cây chiều tím, thanh táo, cây cẩm tú mai, cây chuối ngọc, cây Ấc ó, cây nguyệt quế, cây mai vạn phúc, cây hoa dã quỳ..... hàng rào cây xanh			
15.1	Hàng rào cắt tỉa			
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	36.500	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	185.000	
15.2	Hàng rào tạp			
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	18.000	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	112.000	
16	Trúc cảnh, tre vàng ngà: (Mật độ 4.000 cây/ha)			
-	Cây có ĐK thân < 1cm	đồng/cây	11.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	đồng/cây	14.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	20.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 3cm	đồng/cây	35.000	
17	Cây cau lùn (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	47.000	
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	17.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	47.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	133.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	165.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	214.000	
18	Cây cau sâm banh (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	42.000	
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 10cm	đồng/cây	13.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	31.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	153.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	204.000	
19	Cây cau Vua (mật độ 1.000 cây/ha), cây cọ cảnh (mật độ 1.111 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	21.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	50.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	110.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	142.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	181.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	221.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	251.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30cm	đồng/cây	330.000	
20	Cây cau cảnh khác (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3m	đồng/cây	8.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	10.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	14.000	
-	1m ≤ chiều cao < 2m	đồng/cây	28.000	
-	2m ≤ chiều cao < 4m	đồng/cây	53.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 4m	đồng/cây	130.000	
21	Cây dừa cảnh (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Chiều cao < 0,3m	đồng/cây	10.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	14.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	26.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	35.000	
22	Cây dứa cảnh, chuối cảnh, huyết dụ, kén, lưỡi hổ	đồng/m²	12.000	
23	Cây ngũ gia bì (Mật độ 4.000 cây/ha); nguyệt quế, phèn đen: (Mật độ 6.250 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3m	đồng/cây	4.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	7.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	12.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	23.000	
24	Cây sung cảnh, sơn liễu (Mật độ 4.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	10.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	25.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	51.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	85.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	115.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	176.000	
25	Cây thiên tuế (Mật độ 6.250 cây/ha)			
-	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	15.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	25.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	55.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	95.000	
26	Cây thiết mộc lan			
-	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	20.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	35.000	
27	Cây trúc nhật			
-	Chiều cao < 0,3 m	đồng/m ²	12.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5 m	đồng/m ²	19.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1 m	đồng/m ²	28.000	
-	1m ≤ chiều cao < 2m	đồng/m ²	35.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 2m	đồng/m ²	45.000	
28	Cây vạn tuế (Mật độ 1.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	10.000	
-	Cây mới trồng chưa nhô lên mặt đất	đồng/cây	20.000	
-	Cây có ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	50.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	105.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	230.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	560.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	720.000	
29	Cây tùng la hán, tùng bách tán (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	30.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	125.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	230.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	490.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	660.000	
30	Cây đào phai, đào Nhật Tân (mật độ 5.000 cây/ha)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	250.000	
-	Cây con mới trồng	đồng/cây	10.000	
-	Cây có ĐK thân < 1cm	đồng/cây	19.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	đồng/cây	49.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	109.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	179.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	279.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	349.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	450.000	
31	Cây đào thề, đào dáng, đào bonsai làm cảnh (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	250.000	
-	Cây con mới trồng	đồng/cây	15.000	
-	Cây có ĐK thân < 0,5cm	đồng/cây	20.000	
-	0,5cm ≤ ĐK thân < 1cm	đồng/cây	35.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	đồng/cây	85.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	180.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	265.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	450.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	800.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.300.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	1.600.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	1.750.000	
32	Cây Quất cảnh (Mật độ: 10.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	250.000	
-	Cây có chiều cao < 50 cm	đồng/cây	50.000	
-	50cm ≤ Chiều cao < 80 cm	đồng/cây	95.000	
-	80 cm ≤ Chiều cao < 120 cm	đồng/cây	202.000	
-	120 cm ≤ Chiều cao < 150 cm	đồng/cây	309.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150cm	đồng/cây	407.000	
33	Cây mai hoa (mật độ 2.500 cây/ha)			
33.1	Cây mai vàng lá tím khi non (hoàng điệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	120.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	21.500	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	53.500	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	266.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	465.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15cm	đồng/cây	1.150.000	
33.2	Cây mai vàng lá xanh (hoàng mai)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	120.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	43.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	106.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	335.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	830.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	1.550.000	
34	Cây đào tiên (mật độ 1.111 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	20.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	55.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	120.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân $\geq 10\text{cm}$	đồng/cây	280.000	
35	Cây mộc hương (mật độ 1.111 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	ĐK thân $< 2\text{cm}$	đồng/cây	30.000	
-	$2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	đồng/cây	70.000	
-	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	190.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 10\text{cm}$	đồng/cây	350.000	
36	Cây trạng nguyên (mật độ 10.000 cây/ha)			
-	Chiều cao $< 30\text{cm}$	đồng/cây	20.000	
-	$30\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 70\text{cm}$	đồng/cây	50.000	
-	Cây có chiều cao $\geq 70\text{cm}$	đồng/cây	130.000	
37	Cây ngô đồng cảnh (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây chưa có hoa	đồng/cây	30.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	60.000	
38	Cây dành dành (mật độ 1.111 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây cao $< 15\text{cm}$	đồng/cây	28.000	
-	$15\text{cm} \leq \text{Chiều cao} < 25\text{cm}$	đồng/cây	45.000	
-	$25\text{cm} \leq \text{Chiều cao} < 50\text{cm}$	đồng/cây	72.000	
-	$50\text{cm} \leq \text{Chiều cao} < 100\text{cm}$	đồng/cây	105.000	
-	$100\text{cm} \leq \text{Chiều cao} < 150\text{cm}$	đồng/cây	158.000	
-	Cây có chiều cao $\geq 150\text{cm}$	đồng/cây	200.000	
39	Cây thiên phúc (Hoa pháo bông), hoa mộc lan, hoa lan tiêu, hoa giáng hương, hoa linh san, bạch thiên hương, mai tứ quý: (mật độ 1.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000	
-	Cây có ĐK thân $< 2\text{cm}$	đồng/cây	80.000	
-	$2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	đồng/cây	100.000	
-	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$	đồng/cây	260.000	
-	$8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	450.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 10\text{cm}$	đồng/cây	665.000	
40	Cây sen cạn			
-	Cây chưa có hoa	đồng/cây	30.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	85.000	
III.2	CÁC LOẠI CÂY CHƯA PHÂN LOẠI			
1	Cây cỏ Keo và cỏ STYLOR	đồng/m ²	5.500	
2	Cây cỏ Voi	đồng/m ²	6.900	
IV	DI CHUYỂN CÂY ƠM, CÂY TRONG VƯỜN ƠM, CÂY CẢNH VÀ CÁC LOẠI CÂY KHÁC			
1	Di chuyển cây ươm, trồng trong bầu			
-	Loại cây lâm nghiệp	đồng/m ²	15.000	
-	Cây công nghiệp	đồng/m ²	15.000	
-	Cây ăn quả	đồng/m ²	20.000	
2	Di chuyển cây ươm, trồng dưới đất			
-	ĐK tán $< 50\text{cm}$, chiều cao $< 10\text{cm}$	đồng/cây	500	
-	ĐK tán $< 50\text{cm}$, $10\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 30\text{cm}$	đồng/cây	2.000	
-	ĐK tán $< 50\text{cm}$, $30\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 60\text{cm}$	đồng/cây	4.000	
-	$50 \leq \text{ĐK tán} < 100\text{cm}$, $60\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 100\text{cm}$	đồng/cây	25.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	$100 \leq \text{ĐK tán} < 150 \text{ cm}$, $100\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 150\text{cm}$	đồng/cây	45.000	
-	$\text{ĐK tán} \geq 150\text{cm}$, $\text{chiều cao} \geq 150 \text{ cm}$	đồng/cây	55.000	
3	Di chuyển cây đã đánh bầu hoặc bó bầu ươm, trồng dưới đất			
-	$\text{ĐK tán} < 50\text{cm}$	đồng/cây	8.000	
-	$50 \leq \text{ĐK tán} < 100 \text{ cm}$	đồng/cây	13.000	
-	$100 \leq \text{ĐK tán} < 150 \text{ cm}$	đồng/cây	23.000	
-	$\text{ĐK tán} \geq 150\text{cm}$	đồng/cây	28.000	
4	Di chuyển đối với cây không còn tán	Lấy ĐK thân x 20 để tính ĐK tán áp dụng theo đơn giá tương ứng tại mục 2, 3		
5	Di chuyển cây chưa cho thu hoạch, cây cảnh trồng dưới đất có thể di chuyển			
-	$\text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$	đồng/cây	85.000	
-	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 25 \text{ cm}$	đồng/cây	295.000	
-	$\text{ĐK thân} \geq 25 \text{ cm}$	đồng/cây	540.000	
6	Di chuyển cây cảnh trồng trong giỏ, giá thể ...	đồng/m ²	15.000	
7	Di chuyển cây cảnh trồng trong chậu			
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 20 cm đến dưới 50 cm	Đồng/chậu	60.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 50 cm đến dưới 70cm	Đồng/chậu	200.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 70 cm đến dưới 100cm	Đồng/chậu	420.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 100 cm đến dưới 150cm	Đồng/chậu	830.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 150 cm đến dưới 200cm	Đồng/chậu	1.960.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu trên 200cm	Đồng/chậu	2.660.000	

Nguyên tắc áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng:

1. Đối với cây hàng năm, mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.

2. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường. Nếu không xác định được sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây cụ thể như sau:

a) Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (*chỉ trồng 01 loại cây*): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn hoặc bằng mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm, mức bồi thường được tính

theo số lượng cây trồng thực tế nhân (x) với đơn giá một cây tương ứng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; Trường hợp trồng vượt mật độ thì số cây trong mật độ được bồi thường bằng 100% đơn giá cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, số cây vượt mật độ được bồi thường bằng 30% đơn giá cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này nhưng giá trị bồi thường đối với cây vượt mật độ không quá 100% giá trị bồi thường đối với cây đúng mật độ theo quy định.

b) Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, xác định cây trồng chính và cây trồng phụ. Cây trồng chính là cây sẽ cho giá trị thu nhập lớn nhất hoặc cây có thời gian cho thu hoạch dài nhất trên diện tích canh tác đó. Cây trồng chính được chọn để tính bồi thường trước theo mục a, các cây trồng phụ còn lại được bồi thường bằng 30% theo đơn giá bồi thường tương ứng cho loại cây đó quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này nhưng giá trị bồi thường đối với cây trồng phụ không quá 100% giá trị bồi thường đối với cây trồng phụ đúng mật độ theo quy định.

3. Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo mục 2 ở trên, cây trồng hàng năm được bồi thường bằng diện tích trồng thực tế nhân (x) với đơn giá từng loại cây trồng tương ứng.

4. Đối với các loại cây lấy gỗ, cây lâm nghiệp có quy định cây trồng phân tán và cây trồng tập trung: Với diện tích $< 0,3$ ha được bồi thường bằng đơn giá cây trồng phân tán, với diện tích $\geq 0,3$ ha và có độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên được bồi thường bằng đơn giá cây trồng tập trung.

5. Chủ sở hữu cây trồng được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.

6. Đối với cây trồng, cây cảnh, cây giống chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Đối với cây trồng khác (cây cảnh trồng trên chậu, giỏ, giá thể, ...) bồi thường chi phí di chuyển theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Phương pháp xác định

a) Vườn ươm cây giống là nơi chuyên biệt để gieo hạt, chăm sóc cây giống từ giai đoạn đầu phát triển cho đến khi chúng đủ lớn và khỏe để trồng ở vị trí cuối cùng hoặc bán. Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế đo đếm (m^2) nhân với đơn giá bồi thường loại cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế đo đếm (m^2) nhân với đơn giá bồi thường loại cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đối với cây lâu năm, các loại cây khác: Mức bồi thường được xác định bằng đo đếm diện tích, số lượng theo thực tế và theo giai đoạn sinh trưởng (m^2 ,

cây, khóm, bụi, gốc) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường loại cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Phương pháp xác định, đơn vị đo đạc, kiểm đếm, thống kê

- Diện tích vườn cây được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và trích đo địa chính thửa đất.

- Đối với cây hàng năm trồng thuần loài diện tích thực tế thiệt hại được đo trực tiếp; đối với cây trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây (nếu có).

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

- Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới 0,1 cm;

- Đơn vị đo diện tích là m^2 , được làm tròn số tới 0,1 m^2 ;

- Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

- Đối với cây lâu năm xác định (cây lấy gỗ) theo tuổi cây, đường kính gốc (D00), đường kính 1,3 mét (D1,3) hay đường kính thân.

đ) Cách xác định đường kính thân cây

- Đối với cây trồng lâu năm

+ Đối với cây trồng bằng hạt hoặc cành chiết: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi đo sát mặt đất.

+ Đối với cây trồng bằng cành ghép: Đường kính gốc của cây đo trên điểm ghép 05 cm.

+ Trường hợp cây có từ 2 thân trở lên mọc trên một gốc sát mặt đất thì đo đường kính của từng thân cây cộng lại. Đo cách điểm chia thân 15 cm.

- Đối với cây lâm nghiệp

+ Đo chu vi tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của tất cả những cây gỗ có $D_{1,3} \geq 6$ cm; ghi số hiệu cây đo đếm bằng sơn đỏ hoặc bút phốt không xóa trên thân cây ở vị trí 1,3 m (*Lưu ý: số hiệu cây trên thân cây theo hướng quay vào tâm ô đo đếm*).

+ Đối với rừng ngập mặn: đo chu vi tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của tất cả những cây gỗ có $D_{1,3} \geq 4$ cm.

+ Trong trường hợp cây có bệnh vè hoặc rừng ngập mặn có rễ chống chân nơm, đo chu vi của các cây có $D_{1,3} \geq 6$ cm phía trên bệnh vè hoặc trên bộ rễ chân nơm, tại vị trí thân sinh trưởng bình thường.

+ Đơn vị đo là cm, lấy tròn 0,1 cm.

+ Công cụ đo chu vi để tính ra đường kính: thước dây.

+ Tính $D_{1,3}$ bằng cách lấy chu vi tại vị trí cách mặt đất 1,3 m chia cho 3,1416.

e) Cách xác định đường kính tán cây

- Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán cây với mặt đất.

- Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn nhất (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán cây. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán cây ($D = R1 + R2$).

g) Cách xác định chiều cao của cây

Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI
CÁC LOÀI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

STT		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
A	Nuôi ghép, quảng canh, quảng canh cải tiến			
I	Đối tượng nước ngọt			
1	Các loài cá truyền thống (trôi, trắm, chép, ...)	Đồng/m ²	26.000	
2	Các loại thủy sản khác	Đồng/m ²	21.000	
II	Đối tượng nước mặn lợ			
1	Tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng)	Đồng/m ²	28.000	
2	Cá (cá mú, cá vược, ...)	Đồng/m ²	61.000	
3	Các loại thủy sản khác	Đồng/m ²	25.000	
B	Nuôi thâm canh			
I	Đối tượng nước ngọt			
1	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>) (Mật độ thâm canh: 5 con/m ² ; cỡ giống 50–100 g/con)	Đồng/m ²	33.000	
2	Cá trắm cỏ (<i>Megalobrama amblycephala</i>) (Mật độ thâm canh: 2,5 con/m ² ; cỡ giống 50–100 g/con)	Đồng/m ²	36.000	
3	Cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>) (Mật độ thâm canh: 2,0 con/m ² ; cỡ giống 30-50 g/con)	Đồng/m ²	53.000	
4	Cá chuối (<i>Channa striata</i>) (Mật độ thâm canh: 10 con/m ² ; cỡ giống từ 5–7 cm/con)	Đồng/m ²	42.000	
5	Cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>) (Mật độ thâm canh: 50 con/m ² ; cỡ giống 4–6 cm/con)	Đồng/m ²	48.000	
6	Cá rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>) (Mật độ thâm canh: 5 con/m ² ; cỡ giống 20–30 g/con); Cá diêu hồng (<i>Oreochromis sp</i>) (Mật độ thâm canh: 5 con/m ² ; cỡ giống 20–30 g/con)	Đồng/m ²	30.000	
7	Cá chim trắng (<i>Ctenopharyngodon idella</i>) (Mật độ thâm canh: 4 con/m ² ; cỡ giống ≥ 10 cm/con)	Đồng/m ²	34.000	
8	Cá trê phi (<i>Clarias batrachus</i>) (Mật độ thâm canh: 20 con/m ² ; cỡ từ 4–5 cm/con)	Đồng/m ²	41.000	
9	Cá chạch đồng (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>) (Mật độ thâm canh: 60 con/m ² ; cỡ giống 4 g/con)	Đồng/m ²	48.000	
10	Cá nheo Mỹ (<i>Ictalurus punctatus</i>) (Mật độ thâm canh: 2 con/m ² ; cỡ giống ≥ 10 cm/con)	Đồng/m ²	58.000	
11	Cá lăng nha (<i>Hemibagrus wyckioides</i>) (Mật độ thâm canh: 2 con/m ² ; cỡ giống ≥ 50 g/con)	Đồng/m ²	53.000	
12	Cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>) (Mật độ thâm canh: 1 con/m ² ; cỡ giống ≤ 500 g/con)	Đồng/m ²	36.000	
13	Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>) (Mật độ thâm canh: 10 con/m ² ; cỡ giống ≥ 100g/con)	Đồng/m ²	132.000	
14	Cá bống bớp (<i>Bostrichthys sinensis Lacépède</i>) (Mật độ thâm canh: 8-10 con/m ² ; cỡ giống 10-20g/con)	Đồng/m ²	83.000	

STT		DVT	Đơn giá	Ghi chú
15	Ếch (<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>) (Mật độ thâm canh: 80 con/m ² ; cỡ giống ≥ 20 g/con)	Đồng/m ²	68.000	
16	Ba ba trơn (<i>Trionyx sinensis</i>) (Mật độ thâm canh: 2 con/m ² ; cỡ giống 0,1–0,2 kg/con)	Đồng/m ²	243.000	
17	Lươn (<i>Monopterus albus</i>) (Mật độ thâm canh: 60–200 con/m ² ; cỡ giống ≥ 15 cm/con)	Đồng/m ²	304.000	
18	Ốc nhồi (<i>Pila conica</i>) (Mật độ thâm canh: 50–100 con/m ² ; cỡ giống 0,4–0,5 g/con)	Đồng/m ²	28.000	
19	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) (Mật độ thâm canh: 15–20 con/m ² ; cỡ giống 1,0–1,5 g/con)	Đồng/m ²	32.000	
20	Các loại thủy sản khác	Đồng/m ²	32.000	
II	Đối tượng nước mặn lợ			
1	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) (Mật độ thâm canh: 60–80 con/m ² ; cỡ giống 11mg/con)	Đồng/m ²	41.000	
2	Tôm thẻ chân trắng (<i>Penaeus vanamei</i>) trong ao lót bạt (Mật độ thâm canh: 200–300 con/m ² ; cỡ giống 1,0–1,5 g/con)	Đồng/m ²	45.000	
3	Tôm thẻ chân trắng (<i>Penaeus vanamei</i>) trong ao đất (Mật độ thâm canh: 80–120 con/m ² ; cỡ giống 1,0–1,5 g/con)	Đồng/m ²	38.000	
4	Cá song (cá mú) (<i>E.coioides</i>) trong ao đất (Mật độ thâm canh: 1–2 con/m ² ; cỡ giống 10–15 cm)	Đồng/m ²	113.000	
5	Cá vược (cá chẽm) (<i>Lates calcarifer</i>) trong ao đất (Mật độ thâm canh: 1–2 con/m ² ; cỡ giống 10–15 cm)	Đồng/m ²	62.000	
6	Cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i>) trong ao đất (Mật độ thâm canh: 3–4 con/m ² ; cỡ giống ≥ 8 cm)	Đồng/m ²	63.000	
7	Cá hồng mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>) trong ao đất (Mật độ thâm canh: 1–2 con/m ² ; cỡ giống ≥ 12 cm)	Đồng/m ²	36.000	
8	Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>) trong ao đất (Mật độ thâm canh: 500–700 con/m ² ; cỡ giống 20.000 con/kg)	Đồng/m ²	45.000	
9	Cá đối mực (<i>Mugil cephalus</i>) (Mật độ thâm canh: 2 con/m ² ; cỡ giống 6–8 cm)	Đồng/m ²	31.000	
10	Cua xanh (cua biển) (<i>Scylla serrata</i>) (Mật độ thâm canh: 1–2 con/m ² ; cỡ giống 10–20 g/con)	Đồng/m ²	38.000	
11	Ngao Bến Tre (<i>Meretrix lyrata</i>) (Mật độ thâm canh: 200 con/m ² ; cỡ giống 400–600 con/kg)	Đồng/m ²	21.000	
12	Các loại thủy sản khác	Đồng/m ²	35.000	
Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh				
C	Nuôi lồng, bè			
1	Cá Chép, cá quả, (Mật độ nuôi: 60–80 con/m ³ ; cỡ giống 20–30 g/con)	Đồng/m ³	177.000	

STT		DVT	Đơn giá	Ghi chú
2	Cá Chép giòn (Mật độ nuôi: 8–10 con/m ³ ; cỡ giống 0,8 - 1,2 kg/con)	Đồng/m ³	360.000	
3	Cá Trắm giòn (Mật độ nuôi: 8–12 con/m ³ ; cỡ giống 1,5 – 2,5 kg)	Đồng/m ³	288.000	
4	Cá rô phi, cá Diêu hồng, cá Trê (Mật độ nuôi: 100 con/m ³ ; cỡ giống ≥ 6 cm)	Đồng/m ³	189.000	
5	Cá trắm cỏ, trắm đen (Mật độ nuôi: 20 – 30 con/m ³ ; cỡ giống 300-500 g/con)	Đồng/m ³	276.000	
6	Cá Lăng nha (Mật độ nuôi: 20 con/m ³ ; cỡ giống ≥ 15 cm/con), cá Nheo Mỹ (Mật độ nuôi: 10 con/m ³ ; cỡ giống ≥ 10 cm/con)	Đồng/m ³	338.000	
7	Cá chình (Mật độ nuôi: 20 con/m ³ ; cỡ giống ≥ 10 cm/con)	Đồng/m ³	464.000	
8	Hầu Thái Bình Dương nuôi trên giàn bè (Mật độ nuôi: 14–16 chùm/m ² ; cỡ giống 1–2 g/con)	Đồng/m ³	28.000	
9	Các loại thủy sản khác	Đồng/m ³	108.000	
D	Máng (bể) nuôi cá ứng dụng công nghệ “sông trong ao”			
1	Cá trắm cỏ, cá chép	Đồng/m ³	515.000	
2	Cá rô phi, cá diêu hồng	Đồng/m ³	592.000	
3	Cá trắm đen	Đồng/m ³	990.000	
4	Cá lăng, cá ngạnh	Đồng/m ³	759.000	
E	Giống thủy sản			
1	Baba giống	Đồng/m ²	44.000	
2	Ếch giống	Đồng/m ²	43.000	
3	Lươn giống	Đồng/m ²	63.000	
4	Ương giống từ nhuyễn thể lên giống cỡ lớn (ngao, hào, sò huyết, ốc hương...)	Đồng/m ²	33.000	
5	Giống giáp xác (tôm, cua...)	Đồng/m ²	29.000	
6	Nuôi giống các loại thủy sản khác	Đồng/m ²	25.000	

Nguyên tắc áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản:

1. Xác định hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản để tính đơn giá bồi thường.

2. Các trường hợp áp dụng

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (đối tượng thiệt hại do phải thu hoạch sớm hoặc không thể di chuyển được): Kiểm kê diện tích, thể tích lồng nuôi để áp đơn giá bồi thường.

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

3. Xác định diện tích, thể tích nuôi trồng thủy sản

- Xác định diện tích: Diện tích bị thu hồi theo kết quả đo đạc bản đồ thu hồi đất.

- Xác định thể tích bể nuôi: Bể nuôi thủy sản có một phần hoặc toàn bộ nằm trong diện tích đất bị thu hồi thì xác định 100% thể tích bể nuôi thủy sản thực tế bằng đo trực tiếp.

- Xác định thể tích lồng nuôi: Xác định thể tích lồng nuôi thủy sản bị thiệt hại do không thể di dời bằng đo trực tiếp.

4. Cách xác định giá trị bồi thường

* Giá trị bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = S (V) \times \text{ĐG}$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thu hồi (m²) được làm tròn số tới 0,1 (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích lồng bè, bể thực nuôi thủy sản bị thiệt hại (m³) được làm tròn số tới 0,1.

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại.

Dấu x: Phép nhân; dấu (): Hoặc.

5. Xác định bồi thường

Đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi diện tích đất thủy sản mà gây thiệt hại thì được bồi thường thiệt hại theo quy định, mức bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư ao hồ.

6. Chủ sở hữu vật nuôi là thủy sản được tự thu hồi vật nuôi là thủy sản trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.